

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		254.173.798.718	450.364.353.383
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		175.616.374	44.325.587.502
111	1. Tiền	3	175.616.374	44.325.587.502
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	48.939.951.208	274.738.836.453
121	1. Đầu tư ngắn hạn		48.940.229.450	274.739.141.895
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(278.242)	(305.442)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		203.778.678.323	129.678.951.615
131	1. Phải thu của khách hàng		1.225.746.196	1.572.557.196
132	2. Trả trước cho người bán		12.626.655.567	12.476.283.562
135	3. Các khoản phải thu khác	5	191.928.948.994	117.632.783.291
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.002.672.434)	(2.002.672.434)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.279.552.813	1.620.977.813
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.494.976	1.494.976
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		65.911	65.911
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	1.277.991.926	1.619.416.926
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		623.247.299.561	575.240.864.049
220	II. Tài sản cố định		326.993.400.342	256.418.771.748
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	279.542.888	361.047.399
222	- Nguyên giá		796.235.000	796.235.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(516.692.112)	(435.187.601)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	326.713.857.454	256.057.724.349
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	296.253.899.219	318.822.092.301
251	1. Đầu tư vào công ty con		256.226.220.713	256.226.220.713
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	75.976.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		112.334.251.523	40.775.251.523
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(72.306.573.017)	(54.155.379.935)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		877.421.098.279	1.025.605.217.432



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		338.150.349.317	494.618.111.503
310	I. Nợ ngắn hạn		198.679.686.663	399.997.878.503
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	87.027.991.296	306.960.000.000
312	2. Phải trả người bán		27.309.978.566	29.829.911.893
313	3. Người mua trả tiền trước		1.459.574.621	1.459.574.621
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.477.569.129	695.109.190
315	5. Phải trả người lao động		361.213.857	424.353.888
316	6. Chi phí phải trả	12	11.227.070.382	2.829.105.678
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	67.816.288.812	57.799.823.233
330	II. Nợ dài hạn		139.470.662.654	94.620.233.000
334	1. Vay và nợ dài hạn	14	139.470.662.654	94.620.233.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		539.270.748.962	530.987.105.929
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	539.270.748.962	530.987.105.929
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		322.601.220.000	322.601.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		126.320.828.671	126.320.828.671
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(4.570.790.000)	(4.570.790.000)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		44.271.598.932	44.271.598.932
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		4.528.042.732	4.528.042.732
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.119.848.627	37.836.205.594
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		877.421.098.279	1.025.605.217.432

Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Khoa Thị Thanh Huyền

Trần Thị Hằng

Vũ Xuân Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Tầng 5+6 tòa nhà Khánh Hội, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2014		Lũy kế đến quý 4 năm 2014		Quý 4 Năm 2013		Lũy kế đến quý 4 năm 2013	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-		-		-		-	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-		-		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-		-		-		-	
11	4. Giá vốn hàng bán		-		-		-		-	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-		-		-		-	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	21.025.483.113		69.700.292.643		9.619.298.840		43.492.566.576	
22	7. Chi phí tài chính	17	14.304.074.628		33.255.662.130		6.818.377.184		18.705.793.515	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.097.244.304		9.944.496.248		460.460.278		460.460.278	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.694.336.617		8.942.500.116		2.840.761.804		6.624.182.833	
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		5.027.071.868		27.502.130.397		(39.840.148)		18.162.590.228	
31	11. Thu nhập khác		35.286.000		3.712.348.112		2.186.270.126		6.892.046.101	
32	12. Chi phí khác		3.953.824.513		3.958.285.027		10.000		633.369	
40	13. Lợi nhuận khác		(3.918.538.513)		(245.936.915)		2.186.260.126		6.891.412.732	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.108.533.355		27.256.193.482		2.146.419.978		25.054.002.960	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	(641.765.439)		2.920.224.449		-		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.750.298.794		24.335.969.033		2.146.419.978		25.054.002.960	

Người lập

[Signature]

Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Thị Hằng

Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.256.193.482	25.054.002.960
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(38.883.126.002)	(25.590.994.406)
02	Khấu hao tài sản cố định		81.504.511	121.430.808
03	Các khoản dự phòng		18.151.165.882	17.179.205.084
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1.380.000.000	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(68.440.292.643)	(43.352.090.576)
06	Chi phí lãi vay		9.944.496.248	460.460.278
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(11.626.932.520)	(536.991.446)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(73.936.419.486)	21.225.435.274
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.327.797.832	(23.165.108.204)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		-	583.274.666
13	Tiền lãi vay đã trả		(3.003.384.405)	(70.641.585)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.097.274.386)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		300.000.000	55.000.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(459.809.000)	(300.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(73.496.021.965)	(2.209.031.295)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(65.105.091.688)	(123.251.443.204)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(83.191.087.555)	(270.544.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		237.431.000.000	18.767.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.714.264.526)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		102.072.776.000	37.180.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.168.377.130	18.321.308.701
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		224.375.973.887	(321.241.399.029)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		332.392.472.062	364.578.545.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(511.374.051.112)	(7.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.048.344.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(195.029.923.050)	357.578.545.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(44.149.971.128)	34.128.114.676
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		44.325.587.502	10.197.472.826
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	175.616.374	44.325.587.502

Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Khoa Thị Thanh Huyền



Trần Thị Hằng



Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là công ty cổ phần được thành lập tại Hải Phòng, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5+6 tòa nhà Khánh Hội, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 500.002.510.000 VND. Tương đương 50.000.251 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
- Công ty CP TMDV Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên vật liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: in giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	30.650.278	62.637.667
Tiền gửi ngân hàng	144.966.096	44.262.949.835
	175.616.374	44.325.587.502

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	363.842	363.842
Đầu tư ngắn hạn khác	48.939.865.608	274.738.778.053
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(278.242)	(305.442)
	48.939.951.208	274.738.836.453

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự thu lãi đầu tư ngắn hạn	7.495.445.933	6.111.015.626
Phải thu khác	184.433.503.061	111.521.767.665
	191.928.948.994	117.632.783.291

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	354.884.323	396.309.323
Tài sản thiếu chờ xử lý	649.631.319	649.631.319
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	273.476.284	573.476.284
	1.277.991.926	1.619.416.926

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	490.904.545	200.000.000	105.330.455	796.235.000
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	178.634.693	159.999.990	96.552.918	435.187.601
Số tăng trong năm	32.726.964	40.000.010	8.777.537	81.504.511
- Trích khấu hao	32.726.964	40.000.010	8.777.537	81.504.511
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	211.361.657	200.000.000	105.330.455	516.692.112
Giá trị còn lại				
Đầu năm	312.269.852	40.000.010	8.777.537	361.047.399
Cuối năm	279.542.888	-	-	279.542.888

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	326.713.857.454	256.057.724.349
- Dự án nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ	8.412.508.611	8.412.508.611
- Dự án nhà máy giấy Hải Hà	1.558.422.298	1.558.422.298
- Dự án khu công nghiệp Trảng Cát		5.050.782.919
- Dự án bệnh viện phụ sản	316.642.926.545	240.936.010.521
- Dự án điện Phiêng Côn	100.000.000	100.000.000
	326.713.857.454	256.057.724.349

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	256.226.220.713	256.226.220.713
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	30.643.720.000	30.643.720.000
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	19.266.156.000	12.179.656.000
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Hải Phòng	24.462.914.000	24.462.914.000
- Công ty Cổ phần Hải Hà	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	7.238.119.565	7.238.119.565
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	10.984.455.931	10.984.455.931
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	155.630.855.217	155.630.855.217
- Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng		7.086.500.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	75.976.000.000
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hải Phòng		75.976.000.000
Đầu tư dài hạn khác	112.334.251.523	40.775.251.523
- Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523	23.624.251.523
- Công ty Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP đầu tư Hafinco	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cho vay cá nhân	110.000.000	151.000.000
- Hợp đồng tiền gửi 2 năm	71.600.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(72.306.573.017)	(54.155.379.935)
	296.253.899.219	318.822.092.301

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ vốn góp đăng ký	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất giấy
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Yên Bái	100%	100%	Sản xuất giấy
Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Hải Phòng	99,84%	99,84%	KD ăn uống, nhà nghỉ
Công ty Cổ phần Hải Hà	Hà Giang	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Hòa Bình	100%	100%	Trồng rừng, SX giấy
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất giấy
Công ty Cổ phần Hapaco HPP	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất giấy

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	81.141.405.000	280.860.000.000
- Vay ngân hàng		252.960.000.000
- Vay đối tượng khác	81.141.405.000	27.900.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.886.586.296	26.100.000.000
	87.027.991.296	306.960.000.000

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.246.354.533	423.404.470
Thuế Thu nhập cá nhân	1.012.011.273	52.501.397
Các loại thuế khác	219.203.323	219.203.323
	3.477.569.129	695.109.190

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	11.114.893.136	2.651.824.167
Trích trước chi phí phải trả khác	112.177.246	177.281.511
	11.227.070.382	2.829.105.678

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	41.012.384	28.778.392
Phải trả cổ tức cho cổ đông	3.982.000	
Phải trả, phải nộp khác	67.771.294.428	57.771.044.841
	67.816.288.812	57.799.823.233

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	139.470.662.654	94.620.233.000
- Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng		94.620.233.000
- Vay ngân hàng Eximbank - Chi nhánh Hải Phòng	139.470.662.654	-
	139.470.662.654	94.620.233.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Tầng 5+6 tòa nhà Khánh Hội, quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2014

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	280.752.610.000	168.169.438.671	(4.570.790.000)	44.271.598.932	4.528.042.732	12.782.202.634	505.933.102.969
Tăng vốn trong năm	41.848.610.000	(41.848.610.000)				-	-
Lãi trong năm trước						25.054.002.960	25.054.002.960
Số dư đầu năm nay	322.601.220.000	126.320.828.671	(4.570.790.000)	44.271.598.932	4.528.042.732	37.836.205.594	530.987.105.929
Lãi trong năm	-	-	-	-		24.335.969.033	24.335.969.033
Trả cổ tức bằng tiền						(16.052.326.000)	(16.052.326.000)
Số dư cuối năm nay	322.601.220.000	126.320.828.671	(4.570.790.000)	44.271.598.932	4.528.042.732	46.119.848.627	539.270.748.962

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.601.220.000	322.601.220.000
- Vốn góp đầu năm	322.601.220.000	280.752.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		41.848.610.000
- Vốn góp cuối năm	322.601.220.000	322.601.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.052.326.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	16.052.326.000	

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.260.122	32.260.122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.260.122	32.260.122
- Cổ phiếu phổ thông	32.260.122	32.260.122
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	155.470	155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.104.652	32.104.652
- Cổ phiếu phổ thông	32.104.652	32.104.652
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	44.271.598.932	44.271.598.932
Quỹ dự phòng tài chính	4.528.042.732	4.528.042.732
	48.799.641.664	48.799.641.664

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.176.932.099	1.365.102.690
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.848.551.014	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.000.000.000	8.129.167.826
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		125.028.324
	21.025.483.113	9.619.298.840

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.097.244.304	460.460.278
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		782.978.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.520.000.000	
Dự phòng các khoản đầu tư	5.686.830.324	5.574.938.753
	14.304.074.628	6.818.377.184

18 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.256.193.482
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.982.445.986)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	4.017.554.014
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(18.000.000.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.273.747.496
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.920.224.449
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	423.404.470
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.097.274.386)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.246.354.533

19 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	<i>Giá trị ghi sổ kế toán</i>			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.616.374	-	44.325.587.502	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.154.695.190	(2.002.672.434)	119.205.340.487	(2.002.672.434)
Các khoản cho vay	49.049.865.608		274.889.778.053	
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(278.242)	363.842	(305.442)
Đầu tư dài hạn	112.224.251.523	(11.036.460.739)	40.624.251.523	(11.986.678.082)
Cộng	354.604.792.537	(13.039.411.415)	479.045.321.407	(13.989.655.958)

	<i>Giá trị sổ kế toán</i>	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	226.498.653.950	401.580.233.000
Phải trả người bán, phải trả khác	95.126.267.378	87.629.735.126
Chi phí phải trả	11.227.070.382	2.829.105.678
Cộng	332.851.991.710	492.039.073.804

Tập đoàn HAPACO chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	175.616.374		175.616.374
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.152.022.756		191.152.022.756
Các khoản cho vay	48.939.865.608	110.000.000	49.049.865.608
Đầu tư ngắn hạn	85.600		85.600
Đầu tư dài hạn		101.187.790.784	101.187.790.784
Cộng	240.267.590.338	101.297.790.784	341.565.381.122
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.325.587.502		44.325.587.502
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.202.668.053		117.202.668.053
Các khoản cho vay	274.738.778.053	151.000.000	274.889.778.053
Đầu tư ngắn hạn	58.400		58.400
Đầu tư dài hạn		28.637.573.441	28.637.573.441
Cộng	436.267.092.008	28.788.573.441	465.055.665.449

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2014			
Vay và nợ	87.027.991.296	139.470.662.654	226.498.653.950
Phải trả người bán, phải trả khác	95.126.267.378	-	95.126.267.378
Chi phí phải trả	11.227.070.382	-	11.227.070.382
Cộng	<u>193.381.329.056</u>	<u>139.470.662.654</u>	<u>332.851.991.710</u>
Tại ngày 01/01/2014			
Vay và nợ	306.960.000.000	94.620.233.000	401.580.233.000
Phải trả người bán, phải trả khác	87.629.735.126	-	87.629.735.126
Chi phí phải trả	2.829.105.678	-	2.829.105.678
Cộng	<u>397.418.840.804</u>	<u>94.620.233.000</u>	<u>492.039.073.804</u>

Tập đoàn HAPACO cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn HAPACO có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

21 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 4 năm 2014</u>
		<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính		
- Công ty CP Hải Hà	Công ty con	2.000.000
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	46.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2014 như sau:		
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>
		<u>VND</u>
Phải thu		
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Công ty con	10.932.976.550
- Công ty Cổ phần Hapaco HPP	Công ty con	5.544.603.028
- Công ty Cổ phần TMDV Hải Phòng	Công ty con	10.136.530.278
Phải trả	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>
		<u>VND</u>
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Công ty con	33.586.137.667
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Công ty con	3.539.458.529
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Công ty con	4.104.223.056

- Ông Vũ Dương Hiền (*)

Chủ tịch HĐQT

81.141.405.000

(*) Đây là khoản Tập đoàn vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

22 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý 04/2013 do Công ty lập.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên</u> <u>báo cáo năm trước</u> VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Các khoản phải thu khác	135	117.632.783.291	116.666.383.323
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(966.399.968)

Người lập



Khoa Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường